

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29/3/2023

Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm.

2. Ông Phạm Hoàng Kiệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Út Sang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Vụ án không thuộc trường hợp có Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 217/2022/TLST- HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXX-HNGĐ, ngày 13 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/10/2022 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Văn B trình bày:

Về hôn nhân: Ông Trần Văn B và bà Huỳnh Thị L (sau đây gọi tắt là ông B, bà L) cưới vào năm 1996 nhưng không có đăng kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông B và bà L thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Ông B và bà L sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc ông B yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông B và bà L có 02 người con chung tên Trần Thị Kha, sinh năm 1997 và Trần Thị Kiều, sinh năm 1998. Các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Ông B trình bày không có tài sản và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Huỳnh Thị L trình bày: Bà L thừa nhận lời trình bày của ông B là đúng. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc nên bà L đồng ý ly hôn với ông B.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ:

Tài liệu do nguyên đơn cung cấp: Đơn khởi kiện ngày 04/10/2022; Bản tự khai của ông Trần Văn B; Trích lục giấy khai sinh tên Trần Thị Kha; Thông báo mã số định danh cá nhân tên Trần Thị Kiều; Công văn số 241/UBND của Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh Tây A (huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu) về việc bà L và ông B không có đăng ký kết hôn;

Bị đơn cung cấp: Đơn xin xét xử vắng mặt; Bản tự khai ngày 04/10/2022.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Huỳnh Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt (đề ngày 15/3/2023) vì bận công việc gia đình. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về hôn nhân: Ông B và bà L được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên về mặt pháp lý quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà L không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông B và bà L theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Ông B và bà L có 02 người con chung tên Trần Thị Kha, sinh năm 1997 và Trần Thị Kiều, sinh năm 1998. Các con của ông B và bà L đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về chia tài sản chung: Ông B và bà L xác định không có tài sản và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông B phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003473 ngày 06/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn B và bà Huỳnh Thị L.

2. Về con chung: Ông B và bà L được 02 người con chung nhưng đều đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3. Về chia tài sản chung: Ông B và bà L xác nhận vợ chồng không có tài sản và nợ chung nên HĐXX không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003473 ngày 06/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Ông B đã nộp xong.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng;
- Cơ quan Thi hành án Dân sự H. U Minh Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tuấn Khanh

